

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES



Số: 2803/2025/TB - HII

No.: 2803/2025/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *HCM Stock Exchange*

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Năm 2024 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Separate Financial Statements for 2024 (Vietnamese and English versions)
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2024 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Consolidated Financial Statements for 2024 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất năm 2024 được kiểm toán so với năm 2023.
Explanation of the difference in net profit after tax between the Audited Separate & Consolidated Financial Statements for 2024 and those for 2023.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 28/03/2025 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

CÔNG TY CỔ
PHẦN AN
TIẾN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES
I have reviewed this
document
2025-03-28 16:14:15

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO_3 , hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12122747/68379278-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.435.739.906.243	1.337.462.287.471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	281.731.130.349	199.066.409.626
111	1. Tiền		146.731.130.349	148.736.594.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	50.329.815.168
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.550.000.000	156.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.550.000.000	156.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		734.942.436.240	693.303.662.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	593.338.408.655	447.356.943.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	150.849.830.116	108.951.555.232
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.791.140.000	110.428.022.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.503.731.392	39.532.814.277
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.540.673.923)	(12.965.673.026)
140	IV. Hàng tồn kho	9	303.326.395.745	190.729.240.273
141	1. Hàng tồn kho		304.972.800.790	191.790.622.004
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.646.405.045)	(1.061.381.731)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.189.943.909	97.706.975.167
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.743.796.154	3.211.443.303
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	59.128.919.482	91.576.235.101
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.317.228.273	2.919.296.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		492.209.237.697	555.259.840.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		877.439.305	1.178.061.365
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	877.439.305	1.178.061.365
220	II. Tài sản cố định		238.418.087.266	249.492.063.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	225.618.764.340	236.308.829.433
222	Nguyên giá		556.750.669.270	528.074.805.208
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(331.131.904.930)	(291.765.975.775)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.799.322.926	13.183.234.158
228	Nguyên giá		18.326.894.836	18.067.894.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.527.571.910)	(4.884.660.678)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	21.339.342.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	21.339.342.303
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		234.109.268.301	263.032.508.555
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	232.849.268.301	263.032.508.555
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.260.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.804.442.825	20.217.864.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.403.252.653	19.994.685.750
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	401.190.172	223.178.469
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.927.949.143.940	1.892.722.127.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		956.090.020.111	929.304.399.130
310	I. Nợ ngắn hạn		884.640.425.527	929.049.399.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	327.796.176.307	255.394.263.010
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	39.108.070.337	41.659.015.879
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.441.714.227	2.017.186.395
314	4. Phải trả người lao động	16	7.638.564.599	6.391.572.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.579.592.291	8.149.046.384
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.532.400.200	17.494.254.572
320	7. Vay ngắn hạn	19	484.498.940.681	596.225.369.277
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	9.044.966.885	1.718.691.169
330	II. Nợ dài hạn		71.449.594.584	255.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	71.194.594.584	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		971.859.123.829	963.417.728.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	971.859.123.829	963.417.728.374
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		888.670.619	(195.156.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.807.756.932	110.770.343.195
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		99.738.817.605	41.450.839.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.068.939.327	69.319.503.936
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		111.457.042.513	96.136.887.858
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.927.949.143.940	1.892.722.127.504

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.208.426.389.825	7.886.782.247.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(2.217.000.346)	(5.185.814.509)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.206.209.389.479	7.881.596.432.722
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.659.444.824.184)	(7.462.338.061.034)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		546.764.565.295	419.258.371.688
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	50.745.412.298	53.000.351.976
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(32.320.223.082) (27.541.693.881)	(55.006.082.764) (41.657.681.477)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(57.603.240.254)	1.503.614.305
25	9. Chi phí bán hàng	25	(392.186.462.091)	(260.597.492.545)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(90.859.267.436)	(80.793.530.196)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.540.784.730	77.365.232.464
31	12. Thu nhập khác	26	759.426.043	7.975.873.648
32	13. Chi phí khác	26	(2.073.273.809)	(1.990.000.260)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(1.313.847.766)	5.985.873.388
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.226.936.964	83.351.105.852
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.959.454.685)	(3.345.034.793)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	178.011.703	104.926.470
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.445.493.982	80.110.997.529

Y
J
J
J
M
C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.068.939.327	69.319.503.936
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.376.554.655	10.791.493.593
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	42	791
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	42	791

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		23.226.936.964	83.351.105.852
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả tiền một lần		42.786.593.569	44.924.285.880
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		15.128.811.921	(53.835.607.015)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.106.612.359)	(913.805.246)
05	Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư		42.049.916.003	(30.737.660.911)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		28.311.693.881	42.809.681.477
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.397.339.979	85.598.000.037
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(149.446.566.011)	286.705.725.160
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(113.182.178.786)	459.139.695.976
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		64.308.786.953	(473.609.712.402)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(158.645.858)	3.687.262.391
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.581.569.841)	(41.218.851.148)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.939.925.056)	(3.164.061.393)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.711.649.874)	(8.102.930.410)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào/từ hoạt động kinh doanh)		(83.314.408.494)	309.035.128.211
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(13.240.662.396)	(22.868.575.586)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		441.952.862	582.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(290.196.400.000)	(437.428.022.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		504.114.368.000	293.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.120.000.000)	(51.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		10.187.500.000	1.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.281.088.797	19.012.490.053
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		208.467.847.263	(196.401.652.988)

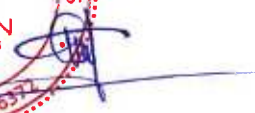
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.244.992.430.656	2.391.597.573.161
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.288.923.417.905)	(2.489.670.256.040)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.930.987.249)	(98.172.682.879)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		81.222.451.520	14.460.792.344
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		199.066.409.626	183.410.292.849
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		358.442.140	437.716.198
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VND		1.083.827.063	757.608.235
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	281.731.130.349	199.066.409.626


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 481 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 467 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài:

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	726.685.476	237.895.200
Tiền gửi ngân hàng	146.004.444.873	148.498.699.258
Các khoản tương đương tiền (*)	135.000.000.000	50.329.815.168
TỔNG CỘNG	281.731.130.349	199.066.409.626

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 1 tháng đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,2%).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.550.000.000	50.550.000.000	-	156.656.000.000	156.656.000.000	-
TỔNG CỘNG	50.550.000.000	50.550.000.000	-	156.656.000.000	156.656.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng đến 9 tháng hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5%/năm đến 9,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu từ khách hàng khác	556.981.265.710	412.560.762.700
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	36.357.142.945	34.796.181.222
TỔNG CỘNG	593.338.408.655	447.356.943.922
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(18.502.895.672)	(12.532.682.338)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	77.838.859.001	89.343.037.586
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	73.010.971.115	19.608.517.646
TỔNG CỘNG	150.849.830.116	108.951.555.232
Trong đó:		
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(5.446.621.405)	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	7.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.791.140.000	103.428.022.000
TỔNG CỘNG	2.791.140.000	110.428.022.000
Trong đó:		
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(2.791.140.000)	-

Chi tiết khoản cho vay được trình bày như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.791.140.000	110.000	7%	Đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.791.140.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	5.274.227.576	-	11.694.821.158	-
Đặt cọc, ký quỹ	7.612.926	-	2.104.264.580	-
Lãi dự thu	2.042.783.488	-	14.925.676.067	-
Cổ tức	2.220.000.000	-	-	-
Phải thu khác	5.959.107.402	(800.016.846)	10.808.052.472	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	15.503.731.392	(800.016.846)	39.532.814.277	(432.990.688)
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	877.439.305	-	1.178.061.365	-
TỔNG CỘNG	877.439.305	-	1.178.061.365	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác bên liên quan</i>				
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	5.350.643.416	(332.602.392)	16.826.696.213	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	11.030.527.281	(467.414.454)	23.884.179.429	(432.990.688)

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	94.343.001.483	-	42.138.020.173	-
Nguyên vật liệu	66.774.285.591	-	27.324.462.028	-
Công cụ, dụng cụ	4.551.409.710	-	4.712.940.450	-
Thành phẩm	15.854.756.629	(1.012.389.278)	12.084.329.293	(352.690.563)
Hàng hoá	121.690.076.320	(634.015.767)	98.400.917.234	(708.691.168)
Hàng gửi đi bán	1.759.271.057	-	7.129.952.826	-
TỔNG CỘNG	304.972.800.790	(1.646.405.045)	191.790.622.004	(1.061.381.731)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.061.381.731	57.734.796.209
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.646.405.045	1.061.381.731
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.061.381.731)	(57.734.796.209)
Số cuối năm	<u>1.646.405.045</u>	<u>1.061.381.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	170.454.248.789	212.302.552.642	134.324.871.594	6.768.547.637	4.224.584.546	528.074.805.208	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	437.319.120	-	-	-	-	437.319.120	
- Mua mới trong năm	-	8.339.626.100	1.560.000.000	-	-	9.899.626.100	
- Lắp đặt, chạy thử hoàn thành	-	21.145.342.303	-	-	-	21.145.342.303	
- Thanh lý	-	(1.719.798.461)	(1.086.625.000)	-	-	(2.806.423.461)	
Số cuối năm	170.891.567.909	240.067.722.584	134.798.246.594	6.768.547.637	4.224.584.546	556.750.669.270	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	2.634.145.316	46.957.376.682	15.287.264.401	1.421.309.000	264.854.546	66.564.949.945	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	54.461.466.300	138.047.449.296	92.528.038.650	4.920.385.119	1.808.636.410	291.765.975.775	
- Khấu hao trong năm	7.296.438.520	19.622.674.367	13.981.674.644	704.728.070	320.440.632	41.925.956.233	
- Thanh lý	-	(1.513.618.972)	(1.046.408.106)	-	-	(2.560.027.078)	
Số cuối năm	61.757.904.820	156.156.504.691	105.463.305.188	5.625.113.189	2.129.077.042	331.131.904.930	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	115.992.782.489	74.255.103.346	41.796.832.944	1.848.162.518	2.415.948.136	236.308.829.433	
Số cuối năm	109.133.663.089	83.911.217.893	29.334.941.406	1.143.434.448	2.095.507.504	225.618.764.340	

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 72 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
- Tăng trong năm	-	259.000.000	259.000.000
Số cuối năm	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	188.250.000	188.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.985.640.873	899.019.805	4.884.660.678
- Hao mòn trong năm	325.040.544	317.870.688	642.911.232
Số cuối năm	4.310.681.417	1.216.890.493	5.527.571.910
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.941.345.963	1.241.888.195	13.183.234.158
Số cuối năm	11.616.305.419	1.183.017.507	12.799.322.926

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 11,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 31,86 tỷ VND, tương ứng với 5,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ cá nhân và tổ chức kinh tế trong nước.

Tại ngày 30 tháng 8 năm 2024, Công ty được chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát, trong đó, khoản lợi tức được chia trước thời điểm sở hữu cổ phần là 187.500.000 VND tương ứng với lợi tức quý I năm 2023.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24,48%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đồng ("Công ty An Đồng")	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	39,83%	39,83%	Lô CN5-04, KCN Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Quản lý, vận hành dự án nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty APS")	49,01%	49,33%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Công ty PBAT	Công ty APS	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	6.600.000.000	24.000.000.000	186.194.000.000	44.400.000.000	261.194.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	-	-	31.860.000.000	-	31.860.000.000
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(187.500.000)	(187.500.000)
Số cuối năm	6.600.000.000	24.000.000.000	218.054.000.000	44.212.500.000	292.866.500.000
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:					
Số đầu năm	-	4.478.189.987	(4.925.314.240)	2.285.632.808	1.838.508.555
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	-	5.816.812.436	(66.681.526.767)	3.261.474.077	(57.603.240.254)
- Cổ tức được chia trong năm	-	-	-	(4.252.500.000)	(4.252.500.000)
Số cuối năm	-	10.295.002.423	(71.606.841.007)	1.294.606.885	(60.017.231.699)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	6.600.000.000	28.478.189.987	181.268.685.760	46.685.632.808	263.032.508.555
Số cuối năm	6.600.000.000	34.295.002.423	146.447.158.993	45.507.106.885	232.849.268.301



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.763.117.588	670.430.576
Phí bảo hiểm và phí khác	910.255.281	772.988.342
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	2.070.423.285	1.768.024.385
TỔNG CỘNG	4.743.796.154	3.211.443.303
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.567.308.451	8.026.789.253
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.840.228.648	7.057.954.752
Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng	1.367.837.248	2.134.302.537
Các khoản trả trước dài hạn khác	2.627.878.306	2.775.639.208
TỔNG CỘNG	18.403.252.653	19.994.685.750

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	316.054.047.820	316.054.047.820	233.512.373.670	233.512.373.670
<i>Chevron Phillips Chemicals Asia Pte., Ltd.</i>	50.947.550.446	50.947.550.446	2.473.308.360	2.473.308.360
<i>Equate Petrochemical Company (K.S.C.C)</i>	47.281.744.125	47.281.744.125	37.330.654.680	37.330.654.680
Phải trả người bán khác	217.824.753.249	217.824.753.249	193.708.410.630	193.708.410.630
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)	11.742.128.487	11.742.128.487	21.881.889.340	21.881.889.340
TỔNG CỘNG	327.796.176.307	327.796.176.307	255.394.263.010	255.394.263.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam	6.287.680.000	-
Viriyakit Plastic Industry Co., Ltd	-	8.053.968.414
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	-	4.209.235.200
Các đối tượng khác	32.820.390.337	29.395.812.265
TỔNG CỘNG	39.108.070.337	41.659.015.879

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	91.576.235.101	82.642.630.076	(115.089.945.695)	59.128.919.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.296.763	-	(1.602.068.490)	1.317.228.273
TỔNG CỘNG	94.495.531.864	82.642.630.076	(116.692.014.185)	60.446.147.755
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.113.741	139.421.809.227	(139.392.633.224)	155.289.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.650.656.159	4.959.454.685	(4.541.993.546)	2.068.117.298
Thuế thu nhập cá nhân	240.416.495	1.670.006.158	(1.692.115.468)	218.307.185
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.750.884.278	(7.750.884.278)	-
Các loại thuế, phí khác	-	971.825.708	(971.825.708)	-
TỔNG CỘNG	2.017.186.395	154.773.980.056	(154.349.452.224)	2.441.714.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.259.759.155	1.299.635.115
Chi phí tiền điện	1.637.213.256	1.233.138.088
Trích trước lương tháng 13	6.476.967.930	5.507.388.451
Chi phí phải trả khác	205.651.950	108.884.730
TỔNG CỘNG	9.579.592.291	8.149.046.384

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả kinh phí công đoàn	226.520.758	250.560.199
Phải trả liên quan tới các khoản LC	-	12.833.754.060
Phải trả khác	4.305.879.442	4.409.940.313
TỔNG CỘNG	4.532.400.200	17.494.254.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	539.295.369.277	539.295.369.277	2.128.592.430.656	(2.224.936.931.417)	2.629.153.237	445.580.021.753	445.580.021.753	
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	56.930.000.000	56.930.000.000	45.975.405.416	(63.986.486.488)	-	38.918.918.928	38.918.918.928	
Vay bên liên quan	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	596.225.369.277	596.225.369.277	2.178.567.836.072	(2.292.923.417.905)	2.629.153.237	484.498.940.681	484.498.940.681	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	-	-	116.600.000.000	(45.405.405.416)	-	71.194.594.584	71.194.594.584	
TỔNG CỘNG	-	-	116.600.000.000	(45.405.405.416)	-	71.194.594.584	71.194.594.584	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
	VND	USD		
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	325.882.353.915	-	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7% - 5,5%
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD	119.697.667.838	4.684.760	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 31 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 6,57%
TỔNG CỘNG	445.580.021.753	4.684.760		
Trong đó:				
Vay có tài sản đảm bảo (*)	400.764.587.276	4.286.979		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/3197534/HĐBĐ ký ngày 26 tháng 5 năm 2014;
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2020/3197534/HĐBĐ ký ngày 16 tháng 7 năm 2020;
- Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/3197534/HĐBĐ ký ngày 7 tháng 5 năm 2024;
- Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018;
- Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- Quyền sử dụng đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- 15.400.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- Dây chuyền máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh;
- Tài sản đảm bảo là xe đầu kéo của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín với tổng giá trị 14,47 tỷ;
- Tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh số dư 655.000 USD; Số tiết kiệm 15 tỷ VND;
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HDG201912588318/HĐTC ký ngày 29 tháng 7 năm 2019;
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SHBHNC/HĐTC/79050014852 ký ngày 24 tháng 2 năm 2022; và
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số UOB/HCMC/MA/21248 ký ngày 23 tháng 3 năm 2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẬT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Các khoản vay ngân hàng VND	110.113.513.512	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 3,825%/năm	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào 30 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG	110.113.513.512		

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

38.918.918.928
71.194.594.584

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn nêu trên:

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát, một công ty trong cùng Tập đoàn, được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2093/2024/HĐTC ký ngày 07 tháng 11 năm 2024; và
- ▶ Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, công ty mẹ, với giá trị bảo lãnh là 87.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.718.691.169	8.541.621.579
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	11.037.925.590	1.280.000.000
Sử dụng trong năm	(3.711.649.874)	(8.102.930.410)
Số cuối năm	9.044.966.885	1.718.691.169

11/21
Y
U
A
13/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	1.564.926.542	12.568.347.223	42.718.039.259	85.458.194.265	883.929.122.610
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	69.319.503.936	10.791.493.593	80.110.997.529
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.267.200.000)	(12.800.000)	(1.280.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	757.608.235	-	-	-	-	757.608.235
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(195.156.444)	1.564.926.542	12.568.347.223	110.770.343.195	96.136.887.858	963.417.728.374
Năm nay								
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(195.156.444)	1.564.926.542	12.568.347.223	110.770.343.195	96.136.887.858	963.417.728.374
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.068.939.327	15.376.554.655	18.445.493.982
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(11.031.525.590)	(6.400.000)	(11.037.925.590)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	1.083.827.063	-	-	-	-	1.083.827.063
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	888.670.619	1.564.926.542	12.568.347.223	102.807.756.932	111.457.042.513	971.859.123.829

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2024 của Công ty mẹ và số 290301/2024/NQ-ĐHĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Công ty An Tín.

(**) Theo Nghị quyết 201201/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công ty An Tín, Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	736.630.160.000	736.630.160.000
Tăng vốn trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.208.426.389.825	7.886.782.247.231
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	6.002.026.135.742	6.880.134.664.497
Doanh thu bán thành phẩm	843.471.264.808	774.261.483.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	362.928.989.275	232.386.099.121
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.217.000.346)	(5.185.814.509)
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá bán hàng	(1.753.118.528)	(3.779.106.936)
Hàng bán bị trả lại	(463.881.818)	(1.406.707.573)
Doanh thu thuần	7.206.209.389.479	7.881.596.432.722
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	6.655.294.077.836	7.333.339.779.949
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	550.915.311.643	548.256.652.773

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.357.767.772	29.389.188.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.387.644.526	23.611.163.657
TỔNG CỘNG	50.745.412.298	53.000.351.976

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	5.697.437.327.869	6.715.657.723.869
Giá vốn bán thành phẩm	621.183.045.036	589.217.744.147
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	340.239.427.965	214.136.007.496
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	585.023.314	(56.673.414.478)
TỔNG CỘNG	6.659.444.824.184	7.462.338.061.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.541.693.881	41.657.681.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.845.003.642	11.238.067.955
Chi phí tài chính khác	1.933.525.559	2.110.333.332
TỔNG CỘNG	32.320.223.082	55.006.082.764

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	16.170.269.894	14.032.550.605
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.382.461.905	3.536.085.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.288.257.655	226.135.853.971
- Chi phí bán hàng khác	13.345.472.637	16.893.002.915
TỔNG CỘNG	392.186.462.091	260.597.492.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	26.798.104.977	27.201.227.067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.632.916.121	2.632.556.987
- Thuế phí, lệ phí	20.651.693.952	22.415.990.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.477.904.798	13.199.075.962
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	631.000.000	580.000.000
- Dự phòng	14.543.788.607	2.837.807.463
- Chi phí quản lý khác	14.123.858.981	11.926.872.422
TỔNG CỘNG	90.859.267.436	80.793.530.196

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các Công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty	235.000.000	190.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty	396.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG	631.000.000	580.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản	195.556.479	-
Phạt hợp đồng	303.175.050	4.387.677.253
Thu nhập từ bồi thường	-	1.683.685.536
Khác	260.694.514	1.904.510.859
	759.426.043	7.975.873.648
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	155.141.713
Các khoản khác	2.073.273.809	1.834.858.547
	2.073.273.809	1.990.000.260
(LỖ)/ LÃI KHÁC THUẦN	(1.313.847.766)	5.985.873.388

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.267.652.607	515.679.642.003
Chi phí nhân công	106.565.237.673	95.306.078.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần	42.786.593.569	44.924.285.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.557.755.829	442.118.093.061
Chi phí khác	58.480.359.958	46.951.916.486
TỔNG CỘNG	1.450.657.599.636	1.144.980.016.045

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.627.157.516	3.701.090.296
Chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	332.297.169	(356.055.503)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(178.011.703)	(104.926.470)
TỔNG CỘNG	4.781.442.982	3.240.108.323

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.226.936.964	83.351.105.852
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	4.099.703.633	12.349.583.628
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	463.831.195	2.255.767.864
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	833.396.499
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	1.067.085.806
Chi phí dự phòng không đủ điều kiện khấu trừ thuế	5.673.043.418	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	332.297.169	-
Các chi phí không được khấu trừ thuế	2.195.146.532	732.824.767
Các khoản điều chỉnh khác	1.088.181.731	682.221.137
Điều chỉnh hợp nhất	638.989.265	1.504.646.061
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.003.375.201)	(985.825.191)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(356.696.999)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(443.053.548)	(958.467.373)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(356.055.503)
Các khoản điều chỉnh khác	-	(45.772.877)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.906.624.213)	(13.839.296.495)
Chi phí thuế TNDN	4.781.442.982	3.240.108.323

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND	
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Năm nay	Năm trước
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	401.190.172	223.178.469
	401.190.172	223.178.469
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	178.011.703	104.926.470

28.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 87.373.765.627 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 126.906.886.690 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Đơn vị tính: VND	
		Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024
2022	2027	200.669.133.664	(113.295.368.037)
TỔNG CỘNG		200.669.133.664	(113.295.368.037)

(*) Lỗ tính thuế theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		Đơn vị tính: VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022	2027	24.155.397.946	(1.783.484.996)	-	22.371.912.950
2023	2028	5.335.429.031	-	-	5.335.429.031
TỔNG CỘNG		29.490.826.977	(1.783.484.996)	-	27.707.341.981

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 27.707.341.981 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.490.826.977 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AnKor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn đến ngày 30 tháng 11 năm 2024
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt công ty con đến ngày 9 tháng 3 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	175.887.496.358	440.854.785.176
		Doanh thu bán hàng	366.144.223.061	354.568.012.167
		Thanh toán tiền hàng	265.098.285.740	911.222.033.639
		Thu tiền hàng	390.808.967.674	386.717.232.783
		Thu nhập khác	-	2.251.489.980
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay	-	255.200.000.000
		Thu hồi gốc vay	14.000.000.000	265.200.000.000
		Lãi cho vay	61.260.274	8.668.193.151
		Mua hàng hóa và dịch vụ	8.615.043.500	10.614.723.615
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	-	11.360.000
		Thanh toán tiền hàng	2.709.609.847	12.458.000.000
		Thu tiền hàng	-	21.200.800
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	29.010.674.000	27.736.188.000
		Mua hàng hóa	243.943.401	354.535.303
		Thanh toán tiền hàng	264.275.100	384.548.847
		Thu tiền hàng	31.271.469.960	31.349.944.960
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	215.500.000.000	64.000.000.000
		Lãi cho vay	2.033.684.931	2.121.972.605
		Thu hồi tiền chi cho vay	279.500.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	20.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	20.000.000.000
		Lãi cho vay	-	19.726.027
		Doanh thu bán hàng	9.330.086.531	7.023.891.771
		Thu tiền hàng	9.936.289.202	7.345.997.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.368.650.721	8.255.060.667
		Doanh thu bán hàng	4.884.903.184	2.308.178.380
		Thu hồi gốc vay	-	1.300.000.000
		Lãi cho vay	-	2.724.658
		Thanh toán tiền hàng	20.748.225.282	8.344.186.251
		Thu tiền hàng	4.392.259.564	3.017.428.539
		Chi phí tài chính	26.301.370	-
		Tiền đi vay nhận được	4.000.000.000	-
		Tiền trả gốc vay	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	822.476.500	252.157.000
		Thu tiền hàng	855.543.060	373.984.660
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	15.986.959.550	48.797.266.969
		Mua hàng hóa	13.222.217.247	18.295.464.655
		Thu nhập khác	49.059.592	354.879.370
		Thanh toán tiền hàng	13.205.633.117	52.241.686.347
		Thu tiền hàng	15.721.008.255	58.180.501.276
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	56.250.587.792	49.945.372.391
		Mua hàng hóa	4.439.576.287	24.725.042.446
		Cho vay	5.000.000.000	22.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	27.000.000.000	-
		Lãi cho vay	211.917.809	166.356.164
		Thanh toán tiền hàng	4.794.854.518	28.245.817.225
		Thu tiền hàng	49.945.650.977	77.663.826.565
		Thu nhập khác	202.024.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	13.132.666.200	15.061.666.775
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	196.000.000
		Thanh toán tiền hàng	-	211.680.000
		Thu tiền hàng	13.141.305.456	15.267.605.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	27.887.037.158	22.409.707.560
		Mua hàng hóa	4.223.488.800	11.427.707.010
		Cho vay	-	25.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	25.000.000.000
		Lãi cho vay	-	24.986.301
		Thanh toán tiền hàng	4.602.520.984	12.570.651.392
		Thu tiền hàng	29.961.317.426	30.187.979.344
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	251.538.161	681.555.420
		Mua hàng hóa	11.830.480.386	48.373.210.720
		Thanh toán tiền hàng	16.927.594.316	170.732.770.317
		Thu tiền hàng	3.858.911.949	1.000.572.500
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	137.971.460	1.868.479.310
		Mua hàng hóa	-	1.744.476.640
		Cho vay	-	3.428.022.000
		Lãi cho vay	224.102.540	100.571.406
		Thanh toán tiền hàng	908.424.000	856.705.386
		Thu tiền hàng	804.882.820	1.711.890.168
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	1.080.682
		Lãi cho vay	-	216.187.398
		Thu hồi gốc vay	-	23.400.000.000
		Cho vay	-	400.000.000
		Thu tiền bán hàng	-	1.188.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	422.431.600	522.522.556
		Doanh thu bán hàng	15.080.549	7.636.399
		Thanh toán tiền hàng	448.850.760	555.164.740
		Thu tiền hàng	18.522.594	6.102.639
		Cổ tức được chia	4.252.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu tài chính	452.153.425	-
		Cho vay	180.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi cho vay	180.000.000.000	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con	Doanh thu tài chính	157.808.219	-
		Tiền chi cho vay	10.000.000.000	-
		Thu hồi	10.000.000.000	-
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	27.061.107.497	17.582.419.949
		Thu tiền hàng	26.690.744.161	14.666.763.217
Công ty TNHH Phát triển Xuất Nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	-	1.680.000
		Thu tiền hàng	-	1.848.000
		Thanh toán tiền hàng	6.345.000	-
		Mua hàng hóa	5.768.169	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Doanh thu tài chính	14.958.905	-
		Cho vay	18.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi cho vay	18.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con đã trích lập 8.306.716.392 VND dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.717.465.791	15.624.328.738
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.830.255.097	4.907.653.599
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	5.148.038.182	4.485.839.438
Công ty Cổ phần Ambio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.332.570	3.781.799.955
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.128.624.460	3.019.942.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.012.043.263	1.303.920.649
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	651.420.410	721.355.572
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	668.846.080
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Cung cấp dịch vụ	302.632.397	190.938.390
Công ty An Phát International, INC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	336.507.975	69.229.461
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.822.800	20.091.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.235.600
TỔNG CỘNG			36.357.142.945	34.796.181.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	63.874.068.365	7.663.245.643
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	6.762.298.003
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.182.974.000	5.182.974.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.953.928.750	
TỔNG CỘNG			73.010.971.115	19.608.517.646
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	64.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	-	14.000.000.000
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	2.791.140.000	3.428.022.000
TỔNG CỘNG			2.791.140.000	103.428.022.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh 2	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.350.376.827	4.566.576.378
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	-	3.450.219.178
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	-	2.121.972.605
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con đến ngày 9 tháng 3 năm 2024	Tạm ứng	-	1.996.686.351
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	686.826.320	1.489.554.215
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	-	1.361.616.565
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	27.262.956	650.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	-	352.154.522
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	275.000	211.464.364
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	-	158.160.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	172.005.202	123.717.953
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	155.428.633	100.083.293
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	332.602.392	100.571.406
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	210.439.367	76.351.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	16.338.840	57.271.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Phải thu tiền cổ tức	2.220.000.000	5.296.221
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con	Phải thu khác	169.087.879	-
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Tạm ứng	10.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG			5.350.643.416	16.826.696.213
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh 2	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	4.177.818.227	19.865.316.374
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	7.532.237.500	984.380.483
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	908.386.635
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	77.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	32.072.760	37.914.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	8.891.848
TỔNG CỘNG			11.742.128.487	21.881.889.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	120.000.000	110.000.000
	Thành viên	từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023	-	5.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	-	10.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc		728.978.461	510.000.000
	Thành viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thị Xuân	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	-	20.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG			968.978.461	775.000.000

Thù lao của các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	32.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	20.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	20.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		72.000.000	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.068.939.327	69.319.503.936
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.031.525.590)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.068.939.327	58.287.978.346
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.663.016	73.663.016
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	73.663.016	73.663.016
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	42	791
- Lãi suy giảm	42	791

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ ngày 7 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 29031/2024/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.590.337.137	4.537.504.224
Từ 1 - 5 năm	4.508.260.699	6.751.280.111
Trên 5 năm	2.718.852.750	2.809.481.175
TỔNG CỘNG	11.817.450.586	14.098.265.510

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận/(lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Việt Nam	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.301.551.661.695	7.206.209.389.479
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	55.321.218.874	-
Tổng doanh thu	5.356.872.880.569	7.206.209.389.479
Kết quả		
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(1.574.489.947)	6.115.595.514
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)		17.111.341.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.801.989.838)	(4.959.454.685)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	178.011.703
Lợi nhuận thuần sau thuế		18.445.493.982
Tài sản và công nợ		
Tài sản bộ phận	1.259.844.445.132	1.425.938.073.127
Tài sản không phân bổ (ii)		502.011.070.813
Tổng tài sản		1.927.949.143.940
Công nợ bộ phận	258.850.635.008	400.141.484.846
Công nợ không phân bổ (iii)		555.948.535.265
Tổng công nợ		956.090.020.111
Các thông tin bộ phận khác		
Chi phí hình thành tài sản cố định	10.336.945.220	10.336.945.220
Tài sản cố định hữu hình	42.568.867.465	42.568.867.465
Khấu hao		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.940.980.190.342	1.940.616.242.380	-	7.881.596.432.722
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	84.053.333.934	337.226.575.197	(421.279.909.131)	-
Tổng doanh thu	6.025.033.524.276	2.277.842.817.577	(421.279.909.131)	7.881.596.432.722
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	64.124.891.801	15.863.285.982	(617.214.531)	79.370.963.252
Chi phí không phân bổ (i)				3.980.142.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.301.935.230)	(1.043.099.563)	-	(3.345.034.793)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	104.926.470	-	104.926.470
Lợi nhuận thuần sau thuế				80.110.997.529
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.109.441.481.328	152.037.990.156	(57.345.498.744)	1.204.133.972.740
Tài sản không phân bổ (ii)				688.588.154.764
Tổng tài sản				1.892.722.127.504
Công nợ bộ phận	242.162.133.122	131.705.921.971	(41.044.025.240)	332.824.029.853
Công nợ không phân bổ (iii)				596.480.369.277
Tổng công nợ				929.304.399.130
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	4.674.833.283	-	-	4.674.833.283
Tài sản cố định hữu hình	44.706.559.776	-	-	44.706.559.776
Khấu hao				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	896.139.628.889	5.952.320.114.611	357.749.645.979	-	7.206.209.389.479
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	673.200.000	8.801.824.340	167.341.906.827	(176.816.931.167)	-
Tổng doanh thu	896.812.828.889	5.961.121.938.951	525.091.552.806	(176.816.931.167)	7.206.209.389.479
Tài sản					
Tài sản bộ phận	877.312.041.766	755.328.034.353	93.674.912.938	(300.376.915.930)	1.425.938.073.127
Tài sản không phân bổ (iv)					502.011.070.813
Tổng tài sản					1.927.949.143.940
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	831.651.034.546	6.829.802.826.784	220.142.571.392	-	7.881.596.432.722
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	25.664.672.602	131.775.751.348	(157.440.423.950)	-
Tổng doanh thu	831.651.034.546	6.855.467.499.386	351.918.322.740	(157.440.423.950)	7.881.596.432.722
Tài sản					
Tài sản bộ phận	776.472.985.603	623.574.122.579	83.251.010.356	(279.164.145.798)	1.204.133.972.740
Tài sản không phân bổ (iv)					688.588.154.764
Tổng tài sản					1.892.722.127.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn, lãi đi vay và chi phí phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.837.592,11	3.841.968,81
Đô Sing (SGD)	52.160,03	36.417,69
Euro (EUR)	24.462,47	29.250,01
Rúp Nga (RUB)	1.565.555,93	11.950,00

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua 15.511.200 cổ phần, tương ứng với 48,65% tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty An Thành từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh theo nghị quyết số 120202/2025/NQ-HĐQT.

Tại ngày 14 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT theo nghị quyết số 140202/2025/NQ-HĐQT. Theo đó, giá trị vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT là 78.049.800.000 đồng, tương đương 7.804.980 cổ phần, chiếm 39,83% vốn điều lệ của Công ty PBAT.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn